

Số: /TB-UBND

Đức Lương, ngày tháng năm 2025

THÔNG BÁO

**Về việc công khai danh mục thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận
và trả kết quả tại trung tâm phục vụ hành chính công xã Đức Lương**

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Thái Nguyên về công bố danh mục thủ tục hành chính (TTHC).

UBND xã Đức Lương thông báo công khai danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND xã tại Trung tâm Phục vụ hành chính công xã Đức Lương, cụ thể như sau:

- Tổng số thủ tục hành chính cấp xã: 372 (có 02 thủ tục liên thông).
- Tổng số thủ tục hành chính cấp tỉnh: 1087 thủ tục
- Phạm vi áp dụng: Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân có nhu cầu giải quyết thủ tục hành chính tại địa phương.
- Địa điểm tiếp nhận và giải quyết: Trung tâm Phục vụ hành chính công xã Đức Lương

(Có danh mục TTHC kèm theo)

UBND xã Đức Lương thông báo đến các cơ quan, đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp và Nhân dân trên địa bàn biết và thực hiện./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh Thái Nguyên;
- Các sở, ban ngành có liên quan;
- Thường trực Đảng ủy; HĐND xã;
- UBND các phường, xã trên địa bàn tỉnh;
- Các phòng ban, đơn vị thuộc xã;
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Dương Văn Bảo

DANH MỤC
Thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền thực hiện tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế một cửa,
một cửa liên thông tại Trung tâm Phục vụ hành chính công xã Đức Lương
(Kèm theo Thông báo số /TB-UBND ngày / /2025 của UBND xã Đức Lương)

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định công bố	Lĩnh vực
I. Trẻ em (6 TTHC)				
1	<u>2.001944.000.00.00.H55</u>	Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em	2356/QĐ-UBND	Trẻ em
2	<u>1.004946.000.00.00.H55</u>	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em	2356/QĐ-UBND	Trẻ em
3	<u>2.001942.000.00.00.H55</u>	Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế	2356/QĐ-UBND	Trẻ em
4	<u>1.004941.000.00.00.H55</u>	Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em	2356/QĐ-UBND	Trẻ em
5	<u>2.001947.000.00.00.H55</u>	Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	2356/QĐ-UBND	Trẻ em
6	<u>1.004944.000.00.00.H55</u>	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em	2356/QĐ-UBND	Trẻ em

II. Giáo dục mầm non (5 TTHC)				
1	<u>1.006390.000.00.00.H55</u>	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục	2406/QĐ-UBND	Giáo dục mầm non
2	<u>1.006444.000.00.00.H55</u>	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục trở lại	2406/QĐ-UBND	Giáo dục mầm non
3	<u>1.006445.000.00.00.H55</u>	Sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	2406/QĐ-UBND	Giáo dục mầm non
4	<u>1.012961.H55</u>	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	2406/QĐ-UBND	Giáo dục mầm non
5	<u>1.012962.H55</u>	Giải thể trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	2406/QĐ-UBND	Giáo dục mầm non
III. Bảo hiểm (1 TTHC)				
1	<u>1.005412.000.00.00.H55</u>	Phê duyệt đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp	164/QĐ-UBND	Bảo hiểm
IV. Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (26 TTHC)				
1	<u>1.004901.000.00.00.H55</u>	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
2	<u>1.005010.000.00.00.H55</u>	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

3	<u>1.004979.000.00.00.H55</u>	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
4	<u>1.004982.000.00.00.H55</u>	Đăng ký giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
5	<u>2.001973.000.00.00.H55</u>	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
6	<u>1.005378.000.00.00.H55</u>	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
7	<u>1.005277.000.00.00.H55</u>	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Đăng ký thay đổi nội dung đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
8	<u>2.002123.000.00.00.H55</u>	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo địa điểm kinh doanh	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

9	<u>1.005280.000.00.00.H55</u>	Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
10	<u>1.005377.000.00.00.H55</u>	Thông báo tạm ngừng kinh doanh/ tiếp tục kinh doanh trở lại đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
11	<u>2.001958.000.00.00.H55</u>	Thông báo về việc thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
12	<u>2.002638.H55</u>	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
13	<u>2.002642.H55</u>	Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
14	<u>2.002643.H55</u>	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

15	<u>2.002644.H55</u>	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
16	<u>2.002645.H55</u>	Dừng thực hiện thủ tục giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
17	<u>2.002637.H55</u>	Đăng ký thành lập tổ hợp tác; đăng ký tổ hợp tác trong trường hợp đã được thành lập trước ngày Luật Hợp tác xã có hiệu lực thi hành, thuộc đối tượng phải đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Hợp tác xã 2023	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
18	<u>2.002639.H55</u>	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
19	<u>2.002635.H55</u>	Đề nghị thay đổi tên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
20	<u>2.002636.H55</u>	Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện đối với trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập là giả mạo	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

21	<u>2.002650.H55</u>	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
22	<u>2.002648.H55</u>	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
23	<u>2.002640.H55</u>	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
24	<u>2.002649.H55</u>	Thông báo bổ sung, cập nhật thông tin trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
25	<u>2.002646.H55</u>	Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
26	<u>2.002641.H55</u>	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trở lại đối với tổ hợp tác	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

V. Đường bộ (7 TTHC)

1	<u>2.001921.000.00.00.H55</u>	Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ	1508/QĐ-UBND	Đường bộ
2	<u>1.000314.000.00.00.H55</u>	Chấp thuận vị trí đầu nối tạm vào đường bộ đang khai thác	1508/QĐ-UBND	Đường bộ
3	<u>2.002.319</u>	Chấp thuận thiết kế và cấp giấy phép thi công xây dựng công trình đường bộ trong phạm vi đất dành cho đường bộ đang khai thác	2488/QĐ-UBND	Đường bộ
4	<u>1.008.450</u>	Chấp thuận thiết kế và cấp giấy phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi đất dành cho đường bộ đang khai thác	2488/QĐ-UBND	Đường bộ
5	<u>1.008.451</u>	Chấp thuận thiết kế và cấp giấy phép thi công xây dựng biển quảng cáo tạm thời trong phạm vi đất dành cho đường bộ đang khai thác	2488/QĐ-UBND	Đường bộ
6	<u>1.013061.H55</u>	Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác	1508/QĐ-UBND	Đường bộ
7	<u>1.013274.H55</u>	Cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác	1508/QĐ-UBND	Đường bộ

VI. Công nghiệp địa phương (1 TTHC)				
1	<u>2.002096.000.00.00.H55</u>	Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp xã	2394/QĐ-UBND	Công nghiệp địa phương
VII. Lưu thông hàng hóa trong nước (9 TTHC)				
1	<u>2.000150.000.00.00.H55</u>	Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	2394/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước
2	<u>2.000162.000.00.00.H55</u>	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	2394/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước
3	<u>2.000181.000.00.00.H55</u>	Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	2394/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước
4	<u>2.001240.000.00.00.H55</u>	Cấp lại Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	2353/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước
5	<u>2.000615.000.00.00.H55</u>	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu	2353/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước
6	<u>2.000620.000.00.00.H55</u>	Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	2353/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước
7	<u>1.001279.000.00.00.H55</u>	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	2353/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước
8	<u>2.000629.000.00.00.H55</u>	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	2353/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước
9	<u>2.000633.000.00.00.H55</u>	Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	2353/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước

VIII. Bảo trợ xã hội (12 TTHC)				
1	<u>1.001653.000.00.00.H55</u>	Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật	1013/QĐ-UBND	Bảo trợ xã hội
2	<u>1.001699.000.00.00.H55</u>	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật	1013/QĐ-UBND	Bảo trợ xã hội
3	<u>1.001731.000.00.00.H55</u>	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội	2356/QĐ-UBND	Bảo trợ xã hội
4	<u>1.001776.000.00.00.H55</u>	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng	2356/QĐ-UBND	Bảo trợ xã hội
5	<u>2.000477.000.00.00.H55</u>	Dùng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội	2356/QĐ-UBND	Bảo trợ xã hội
6	<u>2.000355.000.00.00.H55</u>	Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn	2356/QĐ-UBND	Bảo trợ xã hội
7	<u>2.000282.000.00.00.H55</u>	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội	2356/QĐ-UBND	Bảo trợ xã hội
8	<u>2.000286.000.00.00.H55</u>	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội	2356/QĐ-UBND	Bảo trợ xã hội
9	<u>1.013821.H55</u>	Thực hiện, điều chỉnh, tạm dừng, thôi hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng đối với nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú có thu nhập thấp, hoàn cảnh khó khăn	2356/QĐ-UBND	Bảo trợ xã hội
10	<u>1.013822.H55</u>	Hỗ trợ chi phí mai táng đối với nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú có thu nhập thấp, hoàn cảnh khó khăn	2356/QĐ-UBND	Bảo trợ xã hội

11	<u>1.014028.H55</u>	Hỗ trợ chi phí mai táng đối với đối tượng hưởng trợ cấp hưu trí xã hội	222/QĐ-UBND	Bảo trợ xã hội
12	<u>1.014027.H55</u>	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội	222/QĐ-UBND	Bảo trợ xã hội
IX. Phòng, chống tệ nạn xã hội (1 TTHC)				
1	<u>2.001661.000.00.00.H55</u>	Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân	227/QĐ-UBND	Phòng, chống tệ nạn xã hội
X. Quy hoạch xây dựng, kiến trúc (3 TTHC)				
1	<u>1.002662.000.00.00.H55</u>	Thủ tục thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp xã	2354/QĐ-UBND	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc
2	<u>1.003141.000.00.00.H55</u>	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp xã	2354/QĐ-UBND	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc
3	<u>1.008455.000.00.00.H55</u>	Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	2707/QĐ-UBND	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc
XI. Tài nguyên nước (1 TTHC)				
1	<u>1.001662.000.00.00.H55</u>	Đăng ký khai thác, sử dụng nước dưới đất	2360/QĐ-UBND	Tài nguyên nước

XII. Nông nghiệp (1 TTHC)				
1	<u>1.003596.000.00.00.H55</u>	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp xã)	1645/QĐ-UBND	Nông nghiệp
XIII. Thủy lợi (7 TTHC)				
1	<u>1.003440.000.00.00.H55</u>	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	1164/QĐ-UBND	Thủy lợi
2	<u>1.003446.000.00.00.H55</u>	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	1164/QĐ-UBND	Thủy lợi
3	<u>2.001621.000.00.00.H55</u>	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện)	1164/QĐ-UBND	Thủy lợi
4	<u>1.003471.000.00.00.H55</u>	Phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã	2393/QĐ-UBND	Thủy lợi
5	<u>1.003347.000.00.00.H55</u>	Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã.	2393/QĐ-UBND	Thủy lợi

6	<u>2.001627.000.00.00.H55</u>	Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND cấp tỉnh phân cấp.	2393/QĐ-UBND	Thủy lợi
7	<u>1.013768.H55</u>	Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước trên địa bàn do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp	2393/QĐ-UBND	Thủy lợi
XIV. Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (3 TTHC)				
1	<u>1.003434.000.00.00.H55</u>	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp xã)	2303/QĐ-UBND	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn
2	<u>1.011.250</u>	Thủ tục hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng	2120/QĐ-UBND	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn
3	<u>1.012.190</u>	Thủ tục hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị (cấp huyện)	3306/QĐ-UBND	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn
XV. Văn hóa (2 TTHC)				
1	<u>1.003622.000.00.00.H55</u>	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp xã	260/QĐ-UBND	Văn hóa
2	<u>1.013791.H55</u>	Thủ tục tiếp nhận hồ sơ đăng ký lễ hội quy mô cấp xã	2408/QĐ-UBND	Văn hóa
XVI. Hộ tịch (37 TTHC)				
1	<u>2.000635.000.00.00.H55</u>	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh	2402/QĐ-UBND	Hộ tịch

2	<u>2.000497.000.00.00.H55</u>	Thủ tục đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	2402/QĐ-UBND	Hộ tịch
3	<u>1.004746.000.00.00.H55</u>	Thủ tục đăng ký lại kết hôn	2402/QĐ-UBND	Hộ tịch
4	<u>1.004772.000.00.00.H55</u>	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	2402/QĐ-UBND	Hộ tịch
5	<u>1.004884.000.00.00.H55</u>	Thủ tục đăng ký lại khai sinh	2402/QĐ-UBND	Hộ tịch
6	<u>1.004873.000.00.00.H55</u>	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	2402/QĐ-UBND	Hộ tịch
7	<u>1.004859.000.00.00.H55</u>	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	2402/QĐ-UBND	Hộ tịch
8	<u>1.004845.000.00.00.H55</u>	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ	2402/QĐ-UBND	Hộ tịch
9	<u>1.004837.000.00.00.H55</u>	Thủ tục đăng ký giám hộ	2402/QĐ-UBND	Hộ tịch
10	<u>1.000419.000.00.00.H55</u>	Thủ tục đăng ký khai tử lưu động	2402/QĐ-UBND	Hộ tịch
11	<u>1.000593.000.00.00.H55</u>	Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động	2402/QĐ-UBND	Hộ tịch
12	<u>1.003583.000.00.00.H55</u>	Thủ tục đăng ký khai sinh lưu động	2402/QĐ-UBND	Hộ tịch
13	<u>1.000656.000.00.00.H55</u>	Thủ tục đăng ký khai tử	2402/QĐ-UBND	Hộ tịch
14	<u>1.000689.000.00.00.H55</u>	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	2402/QĐ-UBND	Hộ tịch

15	<u>1.001022.000.00.00.H55</u>	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con	2402/QĐ-UBND	Hộ tịch
16	<u>1.000894.000.00.00.H55</u>	Thủ tục đăng ký kết hôn	2402/QĐ-UBND	Hộ tịch
17	<u>1.001193.000.00.00.H55</u>	Thủ tục đăng ký khai sinh	2402/QĐ-UBND	Hộ tịch
18	<u>2.000513.000.00.00.H55</u>	Thủ tục đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	2402/QĐ-UBND	Hộ tịch
19	<u>1.000893.000.00.00.H55</u>	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	2402/QĐ-UBND	Hộ tịch
20	<u>2.000522.000.00.00.H55</u>	Thủ tục đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	2402/QĐ-UBND	Hộ tịch
21	<u>2.000547.000.00.00.H55</u>	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	2402/QĐ-UBND	Hộ tịch
22	<u>2.000554.000.00.00.H55</u>	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	2402/QĐ-UBND	Hộ tịch
23	<u>2.002189.000.00.00.H55</u>	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	2402/QĐ-UBND	Hộ tịch

24	<u>2.000748.000.00.00.H55</u>	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài	2402/QĐ-UBND	Hộ tịch
25	<u>2.000756.000.00.00.H55</u>	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	2402/QĐ-UBND	Hộ tịch
26	<u>1.001669.000.00.00.H55</u>	Thủ tục đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	2402/QĐ-UBND	Hộ tịch
27	<u>1.001695.000.00.00.H55</u>	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	2402/QĐ-UBND	Hộ tịch
28	<u>2.000779.000.00.00.H55</u>	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	2402/QĐ-UBND	Hộ tịch
29	<u>1.001766.000.00.00.H55</u>	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	2402/QĐ-UBND	Hộ tịch
30	<u>2.000806.000.00.00.H55</u>	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	2402/QĐ-UBND	Hộ tịch
31	<u>2.000528.000.00.00.H55</u>	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	2402/QĐ-UBND	Hộ tịch
32	<u>2.001023.000.00.00.H55</u>	Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, cấp Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	2543/QĐ-UBND	Hộ tịch
33	<u>2.000986.000.00.00.H55</u>	Liên thông thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	2543/QĐ-UBND	Hộ tịch
34	<u>1.005461.000.00.00.H55</u>	Đăng ký lại khai tử	2402/QĐ-UBND	Hộ tịch

35	<u>2.002516.H55</u>	Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch	2402/QĐ-UBND	Hộ tịch
36	<u>3.000322.H55</u>	Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	2402/QĐ-UBND	Hộ tịch
37	<u>3.000323.H55</u>	Đăng ký giám sát việc giám hộ	2402/QĐ-UBND	Hộ tịch
XVII. Chứng thực (13 TTHC)				
1	<u>2.000884.000.00.00.H55</u>	Thủ tục chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)	2400/QĐ-UBND	Chứng thực
2	<u>2.001009.000.00.00.H55</u>	Thủ tục chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	2400/QĐ-UBND	Chứng thực
3	<u>2.001019.000.00.00.H55</u>	Thủ tục chứng thực di chúc	2400/QĐ-UBND	Chứng thực
4	<u>2.000815.000.00.00.H55</u>	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận	2400/QĐ-UBND	Chứng thực

5	<u>2.001406.000.00.00.H55</u>	Thủ tục chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	2400/QĐ-UBND	Chứng thực
6	<u>2.001016.000.00.00.H55</u>	Thủ tục chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	2400/QĐ-UBND	Chứng thực
7	<u>2.001035.000.00.00.H55</u>	Thủ tục chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	2400/QĐ-UBND	Chứng thực
8	<u>2.000992.000.00.00.H55</u>	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã	2400/QĐ-UBND	Chứng thực
9	<u>2.000942.000.00.00.H55</u>	Thủ tục cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	2400/QĐ-UBND	Chứng thực
10	<u>2.000927.000.00.00.H55</u>	Thủ tục sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch	2400/QĐ-UBND	Chứng thực
11	<u>2.000913.000.00.00.H55</u>	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	2400/QĐ-UBND	Chứng thực
12	<u>2.000908.000.00.00.H55</u>	Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc	2400/QĐ-UBND	Chứng thực
13	<u>2.001008.000.00.00.H55</u>	Thủ tục chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật	2400/QĐ-UBND	Chứng thực

XVIII. Bồi thường nhà nước (1 TTHC)				
1	<u>2.002165.000.00.00.H55</u>	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (cấp xã)	2279/QĐ-UBND	Bồi thường nhà nước
XIX. Hàng hải và đường thủy nội địa (24 TTHC)				
1	<u>1.003658.000.00.00.H55</u>	Công bố lại hoạt động bến thủy nội địa	2219/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa
2	<u>2.001659.000.00.00.H55</u>	Xóa đăng ký phương tiện	2219/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa
3	<u>1.003930.000.00.00.H55</u>	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	2219/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa
4	<u>1.003970.000.00.00.H55</u>	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	2219/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa
5	<u>1.004002.000.00.00.H55</u>	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	2219/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa
6	<u>2.001711.000.00.00.H55</u>	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	2219/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa

7	<u>1.004036.000.00.00.H55</u>	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	2219/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa
8	<u>1.004047.000.00.00.H55</u>	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	2219/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa
9	<u>1.004088.000.00.00.H55</u>	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	2219/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa
10	<u>1.005040.000.00.00.H55</u>	Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung	2219/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa
11	<u>1.006391.000.00.00.H55</u>	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	2219/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa
12	<u>1.009454.000.00.00.H55</u>	Công bố hoạt động bến thủy nội địa	2219/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa
13	<u>1.009453.000.00.00.H55</u>	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	2219/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa
14	<u>1.009452.000.00.00.H55</u>	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa	2219/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa
15	<u>1.009447.000.00.00.H55</u>	Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa	2219/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa

16	<u>1.009444.000.00.00.H55</u>	Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa	2219/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa
17	<u>2.001215.000.00.00.H55</u>	Đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước lần đầu	2219/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa
18	<u>2.001211.000.00.00.H55</u>	Xóa đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	2219/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa
19	<u>1.009455.000.00.00.H55</u>	Công bố hoạt động bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	2219/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa
20	<u>1.009465.000.00.00.H55</u>	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông	2219/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa
21	<u>2.001214.000.00.00.H55</u>	Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	2219/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa
22	<u>2.001212.000.00.00.H55</u>	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	2219/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa
23	<u>2.001217.H55</u>	Đóng, không cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	2219/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa

24	<u>2.001218.H55</u>	Công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	2219/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa
XX. Kinh doanh khí (3 TTHC)				
1	<u>2.001261.000.00.00.H55</u>	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	2353/QĐ-UBND	Kinh doanh khí
2	<u>2.001270.000.00.00.H55</u>	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	2353/QĐ-UBND	Kinh doanh khí
3	<u>2.001283.000.00.00.H55</u>	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	2353/QĐ-UBND	Kinh doanh khí
XXI. Phổ biến giáo dục pháp luật (5 TTHC)				
1	<u>2.002080.000.00.00.H55</u>	Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên	3062/QĐ-UBND	Phổ biến giáo dục pháp luật
2	<u>2.000930.000.00.00.H55</u>	Thủ tục thôi làm hòa giải viên (cấp xã)	2543/QĐ-UBND	Phổ biến giáo dục pháp luật
3	<u>2.000424.000.00.00.H55</u>	Thủ tục thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải	2248/QĐ-UBND	Phổ biến giáo dục pháp luật
4	<u>1.002211.H55</u>	Thủ tục công nhận hòa giải viên (cấp xã)	2543/QĐ-UBND	Phổ biến giáo dục pháp luật
5	<u>2.000950.H55</u>	Thủ tục công nhận tổ trưởng tổ hòa giải (cấp xã)	2543/QĐ-UBND	Phổ biến giáo dục pháp luật

XXI. Nuôi con nuôi (3 TTHC)				
1	<u>2.001255.000.00.00.H55</u>	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	2278/QĐ-UBND	Nuôi con nuôi
2	<u>2.001263.000.00.00.H55</u>	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	2278/QĐ-UBND	Nuôi con nuôi
3	<u>2.002363.000.00.00.H55</u>	Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	2278/QĐ-UBND	Nuôi con nuôi
XXI. Dân số, Bà mẹ - Trẻ em (2 TTHC)				
1	<u>1.002192.000.00.00.H55</u>	Cấp giấy chứng sinh đối với trường hợp trẻ được sinh ra ngoài cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nhưng được cán bộ y tế hoặc cô đỡ thôn bản đỡ đẻ.	1839/QĐ-UBND	Dân số, Bà mẹ - Trẻ em
2	<u>2.001088.000.00.00.H55</u>	Xét hưởng chính sách hỗ trợ cho đối tượng sinh con đúng chính sách dân số.	1839/QĐ-UBND	Dân số, Bà mẹ - Trẻ em
XXII. Thẻ dực thể thao (1 TTHC)				
1	<u>2.000794.000.00.00.H55</u>	Thủ tục công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở	260/QĐ-UBND	Thẻ dực thể thao

XXIII. Người có công (27 TTHC)

1	<u>1.001257.000.00.00.H55</u>	Giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	2223/QĐ-UBND	Người có công
2	<u>2.001396.000.00.00.H55</u>	Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	2223/QĐ-UBND	Người có công
3	<u>2.001157.000.00.00.H55</u>	Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	2223/QĐ-UBND	Người có công
4	<u>1.004964.000.00.00.H55</u>	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm-pu-chi-a	2223/QĐ-UBND	Người có công
5	<u>2.002307.000.00.00.H55</u>	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với cựu chiến binh	3004/QĐ-UBND	Người có công
6	<u>2.002308.000.00.00.H55</u>	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp	1136/QĐ-UBND	Người có công
7	<u>1.010802.000.00.00.H55</u>	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc vợ khác	1136/QĐ-UBND	Người có công

8	<u>1.010803.000.00.00.H55</u>	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ.	2223/QĐ-UBND	Người có công
9	<u>1.010804.000.00.00.H55</u>	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”	1136/QĐ-UBND	Người có công
10	<u>1.010811.000.00.00.H55</u>	Cấp tiền mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý	2223/QĐ-UBND	Người có công
11	<u>1.010814.000.00.00.H55</u>	Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ	1136/QĐ-UBND	Người có công
12	<u>1.010801.000.00.00.H55</u>	Giải quyết chế độ trợ cấp ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ	1136/QĐ-UBND	Người có công
13	<u>1.010805.000.00.00.H55</u>	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an	1136/QĐ-UBND	Người có công
14	<u>1.010810.000.00.00.H55</u>	Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an	2223/QĐ-UBND	Người có công

15	<u>1.010812.000.00.00.H55</u>	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý	2223/QĐ-UBND	Người có công
16	<u>1.010817.000.00.00.H55</u>	Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	1136/QĐ-UBND	Người có công
17	<u>1.010818.000.00.00.H55</u>	Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày	2223/QĐ-UBND	Người có công
18	<u>1.010820.000.00.00.H55</u>	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng.	2223/QĐ-UBND	Người có công
19	<u>1.010824.000.00.00.H55</u>	Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần	2223/QĐ-UBND	Người có công
20	<u>1.010825.000.00.00.H55</u>	Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ.	2223/QĐ-UBND	Người có công
21	<u>1.010816.000.00.00.H55</u>	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	2223/QĐ-UBND	Người có công
22	<u>1.010819.000.00.00.H55</u>	Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	2223/QĐ-UBND	Người có công
23	<u>1.010821.000.00.00.H55</u>	Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	2223/QĐ-UBND	Người có công

24	<u>1.010829.000.00.00.H55</u>	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	2223/QĐ-UBND	Người có công
25	<u>1.010833.000.00.00.H55</u>	Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công	1136/QĐ-UBND	Người có công
26	<u>1.010830.000.00.00.H55</u>	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	2223/QĐ-UBND	Người có công
27	<u>1.013750.H55</u>	Thăm viếng mộ liệt sĩ.	2223/QĐ-UBND	Người có công
XXIV. Quản lý công sản (6 TTHC)				
1	<u>1.006222.000.00.00.H55</u>	Thủ tục giao quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ ngân sách hỗ trợ	3007/QĐ-UBND	Quản lý công sản
2	<u>1.006221.000.00.00.H55</u>	Thủ tục giao quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ ngân sách cấp	3007/QĐ-UBND	Quản lý công sản
3	<u>3.000325.H55</u>	Thanh toán chi phí liên quan đến xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	534/QĐ-UBND	Quản lý công sản

4	<u>3.000327.H55</u>	Giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	2300/QĐ-UBND	Quản lý công sản
5	<u>3.000326.H55</u>	Thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi; xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong trường hợp bị mất, hủy hoại	2300/QĐ-UBND	Quản lý công sản
6	<u>3.000410.H55</u>	Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản không có người thừa kế	2300/QĐ-UBND	Quản lý công sản
XXV. Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (2 TTHC)				
1	<u>2.001960.000.00.00.H55</u>	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài	2403/QĐ-UBND	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06)
2	<u>2.002284.000.00.00.H55</u>	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc xã	2403/QĐ-UBND	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06)
XXVI. Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác (2 TTHC)				
1	<u>2.002228.000.00.00.H55</u>	Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác
2	<u>2.002226.000.00.00.H55</u>	Thông báo thành lập/thay đổi tổ hợp tác	2544/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác

XXVII. Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (14 TTHC)				
1	<u>1.000288.000.00.00.H55</u>	Công nhận trường mầm non đạt chuẩn Quốc gia	2405/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân
2	<u>1.000280.000.00.00.H55</u>	Công nhận trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia	2405/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân
3	<u>1.000691.000.00.00.H55</u>	Công nhận trường trung học đạt chuẩn Quốc gia	2405/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân
4	<u>1.001714.000.00.00.H55</u>	Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục	2404/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân
5	<u>1.002407.000.00.00.H55</u>	Xét, cấp học bổng chính sách	2426/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân
6	<u>1.005143.000.00.00.H55</u>	Phê duyệt việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài	3475/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân
7	<u>1.001622.000.00.00.H55</u>	Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo	2426/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân

8	<u>1.003702.000.00.00.H55</u>	Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người	775/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân
9	<u>1.008950.000.00.00.H55</u>	Trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp	2426/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân
10	<u>1.008951.000.00.00.H55</u>	Hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp	2426/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân
11	<u>1.008724.000.00.00.H55</u>	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	2406/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân
12	<u>1.008725.000.00.00.H55</u>	Chuyển đổi trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục và trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	2406/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân
13	<u>2.002770.H55</u>	Xét duyệt học sinh bán trú, học viên bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo	1395/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân
14	<u>2.002771.H55</u>	Xét duyệt trẻ em nhà trẻ bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo	1395/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân

XXVIII. Kiểm định chất lượng giáo dục (3 TTHC)				
1	<u>1.000715.000.00.00.H55</u>	Cấp Chứng nhận trường mầm non đạt kiểm định chất lượng giáo dục	2405/QĐ-UBND	Kiểm định chất lượng giáo dục
2	<u>1.000713.000.00.00.H55</u>	Cấp Chứng nhận trường tiểu học đạt kiểm định chất lượng giáo dục	2405/QĐ-UBND	Kiểm định chất lượng giáo dục
3	<u>1.000711.000.00.00.H55</u>	Cấp Chứng nhận trường trung học đạt kiểm định chất lượng giáo dục	2405/QĐ-UBND	Kiểm định chất lượng giáo dục
XXIX. Giáo dục tiểu học (6 TTHC)				
1	<u>2.001842.000.00.00.H55</u>	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục	2406/QĐ-UBND	Giáo dục tiểu học
2	<u>1.004552.000.00.00.H55</u>	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục trở lại	2406/QĐ-UBND	Giáo dục tiểu học
3	<u>1.004563.000.00.00.H55</u>	Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học	2406/QĐ-UBND	Giáo dục tiểu học
4	<u>1.001639.000.00.00.H55</u>	Giải thể trường tiểu học (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường tiểu học)	2406/QĐ-UBND	Giáo dục tiểu học
5	<u>1.005099.000.00.00.H55</u>	Chuyển trường đối với học sinh tiểu học	2426/QĐ-UBND	Giáo dục tiểu học
6	<u>1.012963.H55</u>	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường tiểu học	2406/QĐ-UBND	Giáo dục tiểu học

XXX. Giáo dục mầm non (5 TTHC)				
1	<u>1.006390.000.00.00.H55</u>	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục	2406/QĐ-UBND	Giáo dục mầm non
2	<u>1.006444.000.00.00.H55</u>	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục trở lại	2406/QĐ-UBND	Giáo dục mầm non
3	<u>1.006445.000.00.00.H55</u>	Sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	2406/QĐ-UBND	Giáo dục mầm non
4	<u>1.012961.H55</u>	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	2406/QĐ-UBND	Giáo dục mầm non
5	<u>1.012962.H55</u>	Giải thể trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	2406/QĐ-UBND	Giáo dục mầm non
XXXI. Giáo dục trung học (11 TTHC)				
1	<u>2.001904.000.00.00.H55</u>	Tiếp nhận đối tượng học bổ túc trung học cơ sở	3475/QĐ-UBND	Giáo dục trung học
2	<u>1.005108.000.00.00.H55</u>	Thuyên chuyển đối tượng học bổ túc trung học cơ sở	3979/QĐ-UBND	Giáo dục trung học
3	<u>3.000182.000.00.00.H55</u>	Tuyển sinh trung học cơ sở	2404/QĐ-UBND	Giáo dục trung học
4	<u>2.002481.000.00.00.H55</u>	Chuyển trường đối với học sinh trung học cơ sở.	2404/QĐ-UBND	Giáo dục trung học
5	<u>2.002482.000.00.00.H55</u>	Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở Việt Nam về nước	2426/QĐ-UBND	Giáo dục trung học

6	<u>2.002483.000.00.00.H55</u>	Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở người nước ngoài	2426/QĐ-UBND	Giáo dục trung học
7	<u>1.012964.H55</u>	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	2406/QĐ-UBND	Giáo dục trung học
8	<u>1.012965.H55</u>	Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục	2406/QĐ-UBND	Giáo dục trung học
9	<u>1.012966.H55</u>	Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục trở lại	2406/QĐ-UBND	Giáo dục trung học
10	<u>1.012967.H55</u>	Sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	2406/QĐ-UBND	Giáo dục trung học
11	<u>1.012968.H55</u>	Giải thể trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	2406/QĐ-UBND	Giáo dục trung học
XXXII. Trồng trọt (1 TTHC)				
1	<u>1.008004.000.00.00.H55</u>	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa	1271/QĐ-UBND	Trồng trọt

XXXIII. Lâm nghiệp (6 TTHC)

1	<u>1.007919.000.00.00.H55</u>	Thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công	2307/QĐ-UBND	Lâm nghiệp
2	<u>1.011471.H55</u>	Phê duyệt Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã	206/QĐ-UBND	Lâm nghiệp
3	<u>3.000250.H55</u>	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái	2307/QĐ-UBND	Lâm nghiệp
4	<u>1.012531.H55</u>	Hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân	154/QĐ-UBND	Lâm nghiệp
5	<u>1.012922.H55</u>	Lập biên bản kiểm tra hiện trường xác định nguyên nhân, mức độ thiệt hại rừng trồng	154/QĐ-UBND	Lâm nghiệp
6	<u>3.000502.H55</u>	Thẩm định, phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư	282/QĐ-UBND	Lâm nghiệp

XXXIV. Đường bộ (7 TTHC)				
1	<u>2.001921.000.00.00.H55</u>	Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cô động, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ	1508/QĐ-UBND	Đường bộ
2	<u>1.000314.000.00.00.H55</u>	Chấp thuận vị trí đầu nối tạm vào đường bộ đang khai thác	1508/QĐ-UBND	Đường bộ
3	<u>2.002.319</u>	Chấp thuận thiết kế và cấp giấy phép thi công xây dựng công trình đường bộ trong phạm vi đất dành cho đường bộ đang khai thác	2488/QĐ-UBND	Đường bộ
4	<u>1.008.450</u>	Chấp thuận thiết kế và cấp giấy phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi đất dành cho đường bộ đang khai thác	2488/QĐ-UBND	Đường bộ
5	<u>1.008.451</u>	Chấp thuận thiết kế và cấp giấy phép thi công xây dựng biển quảng cáo tạm thời trong phạm vi đất dành cho đường bộ đang khai thác	2488/QĐ-UBND	Đường bộ
6	<u>1.013061.H55</u>	Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác	1508/QĐ-UBND	Đường bộ
7	<u>1.013274.H55</u>	Cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác	1508/QĐ-UBND	Đường bộ

XXXV. Quản lý thuế, phí, lệ phí và thu khác của ngân sách nhà nước (2 TTHC)				
1	<u>1.008603.000.00.00.H55</u>	Kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	2300/QĐ-UBND	Quản lý thuế, phí, lệ phí và thu khác của ngân sách nhà nước
2	<u>1.013040.H55</u>	Thủ tục khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải	2300/QĐ-UBND	Quản lý thuế, phí, lệ phí và thu khác của ngân sách nhà nước
XXXVI. Thi, tuyển sinh (1 TTHC)				
1	<u>1.005090.000.00.00.H55</u>	Xét tuyển sinh vào trường phổ thông dân tộc nội trú	2404/QĐ-UBND	Thi, tuyển sinh
XXXVII. Giải quyết tố cáo (1 TTHC)				
1	<u>2.002396.000.00.00.H55</u>	Thủ tục giải quyết tố cáo tại cấp xã	2395/QĐ-UBND	Giải quyết tố cáo
XXXVIII. Giải quyết khiếu nại (1 TTHC)				
1	<u>2.002409.000.00.00.H55</u>	Thủ tục giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp xã	2395/QĐ-UBND	Giải quyết khiếu nại
XXXIX. Quản lý Đê điều và Phòng, chống thiên tai (2 TTHC)				
1	<u>1.010091.000.00.00.H55</u>	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	2351/QĐ-UBND	Quản lý Đê điều và Phòng, chống thiên tai
2	<u>1.010092.000.00.00.H55</u>	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội	2351/QĐ-UBND	Quản lý Đê điều và Phòng, chống thiên tai

XL. Môi trường (1 TTHC)				
1	<u>1.010736.000.00.00.H55</u>	Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường (cấp xã) (1.010736)	1238/QĐ-UBND	Môi trường
XLI. Tiếp công dân (1 TTHC)				
1	<u>1.010945.000.00.00.H55</u>	Thủ tục tiếp công dân tại cấp xã	1653/QĐ-UBND	Tiếp công dân
XLII. Xử lý đơn thư (1 TTHC)				
1	<u>2.002501.000.00.00.H55</u>	Thủ tục xử lý đơn tại cấp xã	1653/QĐ-UBND	Xử lý đơn thư
XLIII. Giảm nghèo (5 TTHC)				
1	<u>1.011606.H55</u>	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo định kỳ hằng năm	2372/QĐ-UBND	Giảm nghèo
2	<u>1.011607.H55</u>	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hằng năm	1227/QĐ-UBND	Giảm nghèo
3	<u>1.011608.H55</u>	Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo thường xuyên hằng năm	1227/QĐ-UBND	Giảm nghèo
4	<u>1.011609.H55</u>	Công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình	1227/QĐ-UBND	Giảm nghèo
5	<u>3.000412.H55</u>	Công nhận người lao động có thu nhập thấp	1227/QĐ-UBND	Giảm nghèo

XLIV. Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học (1 TTHC)				
1	<u>1.004082.H55</u>	Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích (Cấp Xã)	1156/QĐ-UBND	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học
XLV. Gia đình (2 TTHC)				
1	<u>1.012085.H55</u>	Thủ tục hủy bỏ Quyết định cấm tiếp xúc theo đơn đề nghị	3315/QĐ-UBND	Gia đình
2	<u>1.012084.H55</u>	Thủ tục cấm tiếp xúc theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã theo đề nghị của cơ quan, tổ chức cá nhân	3315/QĐ-UBND	Gia đình
XLVI. Công tác dân tộc (2 TTHC)				
1	<u>1.012222.H55</u>	Công nhận người có uy tín	2409/QĐ-UBND	Công tác dân tộc
2	<u>1.012223.H55</u>	Đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín	2409/QĐ-UBND	Công tác dân tộc
XLVII. Công chức, viên chức (6 TTHC)				
1	<u>1.012299.H55</u>	Thủ tục thi tuyển Viên Chức (Nghị định số 85/2023/NĐ-CP)	552/QĐ-UBND	Công chức, viên chức
2	<u>1.012301.H55</u>	Thủ tục tiếp nhận vào viên chức không giữ chức vụ quản lý	552/QĐ-UBND	Công chức, viên chức
3	<u>1.012300.H55</u>	Thủ tục xét tuyển Viên chức (85/2023/NĐ-CP)	552/QĐ-UBND	Công chức, viên chức
4	<u>1.014111.H55</u>	Thi tuyển công chức	250/QĐ-UBND	Công chức, viên chức

5	<u>1.014113.H55</u>	Xét tuyển công chức	250/QĐ-UBND	Công chức, viên chức
6	<u>1.014116.H55</u>	Tiếp nhận vào công chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý	250/QĐ-UBND	Công chức, viên chức
XLVIII. Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng (1 TTHC)				
1	<u>2.002620.H55</u>	Thông báo về việc thực hiện hoạt động bán hàng không tại địa điểm giao dịch thường xuyên	1874/QĐ-UBND	bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng
XLIX. Chính sách (2 TTHC)				
1	<u>1.012537.H55</u>	Giải quyết chế độ, chính sách cho người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở chưa tham gia bảo hiểm y tế mà bị ốm đau, bị tai nạn, bị thương khi thực hiện nhiệm vụ	1578/QĐ-UBND	Chính sách
2	<u>1.012538.H55</u>	Giải quyết chế độ, chính sách cho người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở chưa tham gia bảo hiểm xã hội mà bị tai nạn, chết khi thực hiện nhiệm vụ	1578/QĐ-UBND	Chính sách
L. Tín ngưỡng, tôn giáo (9 TTHC)				
1	<u>1.012584.H55</u>	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã (cấp xã)	1015/QĐ-UBND	Tín ngưỡng, tôn giáo
2	<u>1.012582.H55</u>	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác (cấp xã)	1015/QĐ-UBND	Tín ngưỡng, tôn giáo

3	<u>1.012591.H55</u>	Thủ tục đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng (cấp xã)	1015/QĐ-UBND	Tín ngưỡng, tôn giáo
4	<u>1.012592.H55</u>	Thủ tục đăng ký hoạt động tín ngưỡng (cấp xã)	1015/QĐ-UBND	Tín ngưỡng, tôn giáo
5	<u>1.012590.H55</u>	Thủ tục đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung (cấp xã)	2409/QĐ-UBND	Tín ngưỡng, tôn giáo
6	<u>1.012585.H55</u>	Thủ tục đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung (cấp xã)	2409/QĐ-UBND	Tín ngưỡng, tôn giáo
7	<u>1.013798.H55</u>	Thủ tục đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức trong một xã	2409/QĐ-UBND	Tín ngưỡng, tôn giáo
8	<u>1.013797.H55</u>	Thủ tục đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một xã	2409/QĐ-UBND	Tín ngưỡng, tôn giáo
9	<u>1.013796.H55</u>	Thủ tục đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một xã	2409/QĐ-UBND	Tín ngưỡng, tôn giáo

LI. Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý (2 TTHC)				
1	<u>1.012569.H55</u>	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng chợ	2353/QĐ-UBND	Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý
2	<u>1.012568.H55</u>	Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp xã quản lý	2353/QĐ-UBND	Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý
LII. Kiểm lâm (2 TTHC)				
1	<u>1.012694.H55</u>	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân	2307/QĐ-UBND	Kiểm lâm
2	<u>1.012695.H55</u>	Quyết định thu hồi rừng đối với hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư tự nguyện trả lại rừng	1388/QĐ-UBND	Kiểm lâm
LIII. Chăn nuôi (2 TTHC)				
1	<u>1.012836.H55</u>	Hỗ trợ chi phí về vật tư phối giống nhân tạo gia súc gồm tinh đông lạnh, Nitor lỏng, găng tay và dụng cụ dẫn tinh để phối giống cho trâu, bò cái; chi phí về liệu tinh để thực hiện phối giống cho lợn nái, công cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò)	2306/QĐ-UBND	Chăn nuôi

2	<u>1.012837.H55</u>	Phê duyệt hỗ trợ kinh phí đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác; chi phí cho cá nhân được đào tạo về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí mua bình chứa Nitơ lỏng bảo quản tinh cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước	2306/QĐ-UBND	Chăn nuôi
LIV. Đất đai (14 TTHC)				
1	<u>1.012753.H55</u>	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất	2354/QĐ-UBND	Đất đai
2	<u>1.012812.H55</u>	Hòa giải tranh chấp đất đai	2354/QĐ-UBND	Đất đai
3	<u>1.012818.H55</u>	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	2354/QĐ-UBND	Đất đai
4	<u>1.012817.H55</u>	Xác định lại diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2004	2354/QĐ-UBND	Đất đai
5	<u>1.012796.H55</u>	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu có sai sót	2354/QĐ-UBND	Đất đai

6	<u>1.013962.H55</u>	Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan tại ngũ, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu và người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà chưa được giao đất ở, nhà ở; giáo viên, nhân viên y tế đang công tác tại các xã biên giới, hải đảo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng chưa có đất ở, nhà ở tại nơi công tác hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại xã mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở	2354/QĐ-UBND	Đất đai
7	<u>1.013952.H55</u>	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư.	2354/QĐ-UBND	Đất đai

8	<u>1.013949.H55</u>	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng, gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất	2354/QĐ-UBND	Đất đai
9	<u>1.013950.H55</u>	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất.	2354/QĐ-UBND	Đất đai
10	<u>1.013978.H55</u>	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài	2354/QĐ-UBND	Đất đai
11	<u>1.013979.H55</u>	Tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông đối với trường hợp thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận	2354/QĐ-UBND	Đất đai
12	<u>1.013953.H55</u>	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bàn giao đất trên thực địa	2354/QĐ-UBND	Đất đai

13	<u>1.013967.H55</u>	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	2354/QĐ-UBND	Đất đai
14	<u>1.013965.H55</u>	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích.	2354/QĐ-UBND	Đất đai
LV. Hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (1 TTHC)				
1	<u>2.002668.H55</u>	Đăng ký nhu cầu hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2581/QĐ-UBND	Hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
LVI. Nhà ở và công sở (1 TTHC)				
1	<u>1.012888.H55</u>	Công nhận Ban quản trị nhà chung cư	2304/QĐ-UBND	Nhà ở và công sở
LVII. Các cơ sở giáo dục khác (6 TTHC)				
1	<u>3.000309.H55</u>	Thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện các chương trình xóa mù chữ và chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở	2406/QĐ-UBND	Các cơ sở giáo dục khác
2	<u>1.012972.H55</u>	Cho phép cơ sở giáo dục mầm non độc lập hoạt động trở lại	2406/QĐ-UBND	Các cơ sở giáo dục khác
3	<u>1.012973.H55</u>	Sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục mầm non độc lập	2406/QĐ-UBND	Các cơ sở giáo dục khác

4	<u>1.012974.H55</u>	Giải thể cơ sở giáo dục mầm non độc lập (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	2406/QĐ-UBND	Các cơ sở giáo dục khác
5	<u>1.012975.H55</u>	Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học	2406/QĐ-UBND	Các cơ sở giáo dục khác
6	<u>1.012971.H55</u>	Thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non độc lập	2406/QĐ-UBND	Các cơ sở giáo dục khác
LVIII. Giáo dục thường xuyên (4 TTHC)				
1	<u>3.000307.H55</u>	Sáp nhập, chia, tách trung tâm học tập cộng đồng	2406/QĐ-UBND	Giáo dục thường xuyên
2	<u>3.000308.H55</u>	Giải thể trung tâm học tập cộng đồng (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm)	2406/QĐ-UBND	Giáo dục thường xuyên
3	<u>1.012969.H55</u>	Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm học tập cộng đồng	2406/QĐ-UBND	Giáo dục thường xuyên
4	<u>1.012970.H55</u>	Cho phép trung tâm học tập cộng đồng hoạt động trở lại	2406/QĐ-UBND	Giáo dục thường xuyên
LVIII. Tài chính đất đai (3 TTHC)				
1	<u>1.012994.H55</u>	Khấu trừ kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	2300/QĐ-UBND	Tài chính đất đai
2	<u>1.012995.H55</u>	Ghi nợ tiền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trong trường hợp được bố trí tái định cư	2877/QĐ-UBND	Tài chính đất đai

3	<u>1.012996.H55</u>	Thanh toán, xóa nợ tiền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân được ghi nợ	2877/QĐ-UBND	Tài chính đất đai
LIX. Hoạt động xây dựng (6 TTHC)				
1	<u>1.013229.H55</u>	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ:	2301/QĐ-UBND	Hoạt động xây dựng
2	<u>1.013232.H55</u>	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	2301/QĐ-UBND	Hoạt động xây dựng
3	<u>1.013226.H55</u>	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	2301/QĐ-UBND	Hoạt động xây dựng

4	<u>1.013227.H55</u>	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	2301/QĐ-UBND	Hoạt động xây dựng
5	<u>1.013225.H55</u>	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	2301/QĐ-UBND	Hoạt động xây dựng
6	<u>1.013228.H55</u>	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	2301/QĐ-UBND	Hoạt động xây dựng
LX. Ứng phó sự cố tràn dầu (1 TTHC)				
1	<u>1.013128.H55</u>	Thủ tục thẩm định và phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu của các cơ sở kinh doanh xăng, dầu chỉ có nguy cơ xảy ra tràn dầu ở mức nhỏ trên đất liền, trên sông, trên biển	754/QĐ-UBND	Ứng phó sự cố tràn dầu

LXI. Đăng ký, quản lý cư trú (1 TTHC)				
1	<u>1.013314.H55</u>	Xác nhận về điều kiện diện tích bình quân nhà ở để đăng ký thường trú vào chỗ ở do thuê, mượn, ở nhờ; nhà ở, đất ở không có tranh chấp quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở, không thuộc địa điểm không được đăng ký thường trú mới	321/QĐ-UBND	Đăng ký, quản lý cư trú
LXII. Việc làm (2 TTHC)				
1	<u>1.013724.H55</u>	Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với người lao động .	2225/QĐ-UBND	Việc làm
2	<u>1.013725.H55</u>	Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh .	2225/QĐ-UBND	Việc làm
LXIII. Quản lý lao động ngoài nước (1 TTHC)				
1	<u>1.013734.H55</u>	Đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết	2229/QĐ-UBND	Quản lý lao động ngoài nước
LXIII. Quản lý nhà nước về hội, quỹ (15 TTHC)				
1	<u>1.013707.H55</u>	Chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội	2227/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ
2	<u>1.013708.H55</u>	Hội tự giải thể	2227/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ

3	<u>1.013709.H55</u>	Cho phép hội hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn	2227/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ
4	<u>1.013710.H55</u>	Hỗ trợ chi phí y tế và thu nhập thực tế bị mất hoặc giảm sút cho người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe	2227/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ
5	<u>1.013702.H55</u>	Công nhận ban vận động thành lập hội	2227/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ
6	<u>1.013704.H55</u>	Báo cáo tổ chức đại hội thành lập, đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội	2227/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ
7	<u>1.013706.H55</u>	Thông báo kết quả đại hội và phê duyệt đổi tên hội, phê duyệt điều lệ hội	2227/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ
8	<u>1.013703.H55</u>	Thành lập hội	2227/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ
9	<u>1.013711.H55</u>	Cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	2227/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ
10	<u>1.013714.H55</u>	Cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	2227/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ
11	<u>1.013715.H55</u>	Cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ hoạt động	2227/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ
12	<u>1.013712.H55</u>	Công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên hội đồng quản lý quỹ; công nhận thay đổi, bổ sung thành viên hội đồng quản lý quỹ	2227/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ
13	<u>1.013713.H55</u>	Công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ; đổi tên quỹ	2227/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ
14	<u>1.013716.H55</u>	Hợp nhất, sáp nhập, chia, tách quỹ	2227/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ
15	<u>1.013717.H55</u>	Quỹ tự giải thể	2227/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ

LXIV. Thú y (1 TTHC)

1	<u>1.013997.H55</u>	Hỗ trợ cơ sở sản xuất bị thiệt hại do dịch bệnh động vật (cơ sở sản xuất không thuộc lực lượng vũ trang nhân dân)	2306/QĐ-UBND	Thú y
---	---------------------	---	--------------	-------

LXV. Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (4 TTHC)

1	<u>1.013792.H55</u>	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	2408/QĐ-UBND	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử
2	<u>1.013793.H55</u>	Thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	2408/QĐ-UBND	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử
3	<u>1.013795.H55</u>	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	2408/QĐ-UBND	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử
4	<u>1.013794.H55</u>	Thủ tục gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	2408/QĐ-UBND	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử

LXVI. An toàn đập, hồ chứa thủy điện (2 TTHC)

1	<u>2.001384.H55</u>	Phê duyệt phương án cấm mốc chỉ giới xác định phạm vi bảo vệ đập thủy điện	2353/QĐ-UBND	An toàn đập, hồ chứa thủy điện
2	<u>2.000206.H55</u>	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp xã	2353/QĐ-UBND	An toàn đập, hồ chứa thủy điện

LXVII. Văn bằng, chứng chỉ (2 TTHC)				
1	<u>3.000468.H55</u>	Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ (tại cấp xã)	2405/QĐ-UBND	Văn bằng, chứng chỉ
2	<u>3.000467.H55</u>	Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc (tại cấp xã)	2405/QĐ-UBND	Văn bằng, chứng chỉ